TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26-02-2025
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Đức Bình;

Ông Nguyễn D Viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 12 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Mai Văn H, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện T, Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Hoàng Thị S, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện T, Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Nh, Luật sư của Văn phòng Luật sư Hải Thành thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Mai Khương D, sinh năm 19xx và chị Mai Yến N, sinh năm 20xx, cùng ĐKHKTT: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là ông Mai Văn H trình bày: Ông H và bà Hoàng Thị S tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra

nhiều mâu thuẫn, bất đồng do không hợp nhau; vợ chồng đã sống ly thân nhau khoảng 10 năm. Mặc dù đã được gia đình nhiều lần hòa giải Nng không thành. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, ông H yêu cầu ly hôn bà S.

Về con chung: Ông H, bà S có 02 con chung là Mai Khương D, sinh năm 19xx và Mai Yến N, sinh năm 20xx; đều đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trước đây vợ chồng ông H sống chung với bố mẹ đẻ là cụ Mai Xuân Đ và cụ Vũ Thị T trên thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 của bố mẹ ông H tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Khoảng năm 2008, vợ chồng ông H có ý định xây nhà để sống riêng nên cụ Đ, cụ T đã cho ông bà xây nhà trên một phần thửa đất của hai cụ, đồng thời hai cụ có nói sau này sẽ tặng cho vợ chồng ông H toàn bộ thửa đất (do anh em ông H đều đã có chỗ ở riêng). Tuy nhiên cụ Đ, cụ T chưa thực hiện việc tặng cho bằng lời nói hay văn bản. Sau đó vợ chồng ông H xây nhà, công trình phụ, sân vườn nhờ trên một phần thửa đất của cụ Đ, cụ T và sử dụng đến nay. Khoảng năm 2012, vợ chồng ông H xảy ra mâu thuẫn, mặc dù gia đình nhiều lần hòa giải Nng không thành. Đến khoảng năm 2019 ông H chuyển lên sống cùng nhà với bố mẹ, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nhà. Do nhận thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông H đã trầm trọng nên năm 2019, cụ Đ, cụ T đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 cho ông H. Ngày 04/7/2019, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 198044 cho người sử dụng đất là ông Mai Văn H, đối với thửa đất 157 tờ bản đồ 18. Do toàn bộ thửa đất này là tài sản cụ Đ, cụ T tặng cho riêng ông H, là tài sản riêng của ông H nên ông không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà S đối với diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất này. Đối với các tài sản là nhà ở, công trình phụ, sân vườn trên diện tích đất 166,46m^2 là tài sản do vợ chồng ông H xây dựng nên đề nghị Tòa án chia tài sản này theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn là bà Hoàng Thị S trình bày:

Bà S xác nhận nội dung trình bày của ông H về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác từ năm 2013. Năm 2015, ông bà sống ly thân, mặc dù ở chung nhà, ăn chung, sinh hoạt chung Nng vợ chồng không còn quan hệ tình cảm. Khoảng năm 2019, được gia đình hòa giải nên vợ chồng đoàn tụ, tuy nhiên ông H vẫn không chấm dứt quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tháng 12/2020, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, ông H đánh chửi bà S. Từ năm 2022 đến nay, ông H chuyển lên sống với bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nhà. Nay ông H yêu cầu ly hôn, bà S xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn. Hai con chung của ông bà đều đã thành niên, không phải nuôi dưỡng nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 157 tờ bản đồ 18, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc của bố mẹ ông H (bố mẹ chồng bà S) là cụ Mai Xuân Đ, cụ Vũ Thị T. Vợ chồng bà S kết hôn với nhau từ năm 1993 và chung sống cùng vợ chồng cụ Đ tại nhà ở của các cụ trên thửa đất 157. Năm 2008, vợ

chồng bà S muốn xây nhà để sống riêng nên đã được bố mẹ chồng cho phần diện tích đất phía trước nhà ở của các cụ (là phần diện tích đất 166,46m^2 theo sơ đồ hiện trạng). Vợ chồng bà S đã xây dựng nhà, công trình phụ, sân vườn trên phần diện tích đất bố mẹ cho và sử dụng riêng với bố mẹ cho đến nay. Bố mẹ chồng chỉ tuyên bố cho đất bằng lời nói, không lập thành văn bản; các anh chị em chồng đều biết việc cho đất Nng không ai có ý kiến gì. Mặc dù bố mẹ chồng tuyên bố cho đất, hứa sẽ sang tên bìa đỏ cho vợ chồng bà S Nng chưa khi nào đo đạc, tách diện tích đất tặng cho ra khỏi thửa đất chung, không lập văn bản tặng cho, vợ chồng bà S chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được tặng cho do bà S thấy chưa cần thiết. Bà S không biết việc ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất 157 (chỉ đến khi ôn H khởi kiện ly hôn, bà S mới biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H).

Diện tích 166,46m^2 đất (theo sơ đồ hiện trạng) là đất vợ chồng ông H, bà S được tặng cho chung, ông bà đã xây nhà, công trình trên đất và sử dụng riêng từ năm 2008 đến nay nên nhà và diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn, bà S yêu cầu được chia ½ tài sản chung. Do không có chỗ ở nào khác nên bà S đề nghị Tòa án xem xét chia hiện vật cho bà S. Mặc dù phần ngõ đi không phải là tài sản chung vợ chồng Nng do hiện tại toàn bộ thửa đất số 157 chỉ có một ngõ đi nên bà S đề nghị khi xem xét chia hiện vật thì giải quyết phần ngõ đi riêng cho bà S để đảm bảo điều kiện sử dụng phần đất được chia. Trường hợp không thể chia bằng hiện vật, thì đề nghị Tòa án chia cho bà S ½ giá trị tài sản chung (½ giá trị quyền sử dụng diện tích đất 166,46m^2 và ½ giá trị tài sản trên đất).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh Mai khương D, chị Mai Yến N) thống nhất đồng ý với quan điểm của bà S. Trước đây, anh D, chị N có nghe nói về việc ông bà nội (cụ Đ, cụ T) tuyên bố tặng cho bố mẹ (ông H, bà S) một phần thửa đất của ông bà Nng không trực tiếp chứng kiến việc tặng cho đất. Ông H, bà S đã xây dựng nhà ở, công trình phụ, sân vườn trên phần đất được tặng cho chung. Anh chị đều không có công sức đóng góp vào việc xây dựng, tạo lập, sửa chữa các tài sản trên đất; toàn bộ diện tích đất 166,46m^2 và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà S. Trường hợp không chia được bằng hiện vật, anh chị đề nghị Tòa án chia cho bà S ½ giá trị nhà, đất theo kết quả thẩm định định giá để bà S tạo lập chỗ ở khác.

- Kết quả xác minh tại UBND xã Q, Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh huyện T thể hiện:

Hồ sơ địa chính do UBND xã Q quản lý gồm: Bản đồ địa chính các năm 1976, 2004 và các sổ mục kê lập kèm theo bản đồ (bản đồ 1976 hiện trạng rách nát, không thể đọc được thông tin); ngoài ra không còn tài liệu nào khác.

Theo Sổ mục kê lập theo Bản đồ địa chính năm 1976, tại trang 108 thửa đất có tranh chấp được ghi nhận thông tin mảnh bản đồ 13 thửa số 72 loại đất thổ cư, chủ sử dụng đất là Đ (bố ông H), diện tích 700m^2.

Căn cứ bản đồ và sổ mục kê năm 2004, thửa đất có tranh chấp mang số hiệu 157 tờ bản đồ 18, chủ sử dụng đất Mai Văn H, diện tích 721m^2 (gồm đất thổ cư và

đất ao). Thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 cho ông Mai Văn H.

Căn cứ hồ sơ cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 157 tờ bản đồ 18 có nguồn gốc của vợ chồng cụ Mai Văn Đ (Mai Xuân Đ), Vũ Thị T; 2 cụ đã tặng cho con trai là ông Mai Văn H năm 2019 (hồ sơ có văn bản khai và cam kết của vợ chồng cụ Đ, cụ T về việc tặng cho); các bên sử dụng đất ổn định, không xảy ra tranh chấp. Tại thời điểm chứng thực cam kết tặng cho, cụ Đ, cụ T khỏe mạnh, tinh thần minh mẫn, tự ký, viết tên mình vào văn bản cam kết trước người có thẩm quyền chứng thực. Sau khi kiểm tra, xác minh nguồn gốc đất, thực hiện các thủ tục công khai hồ sơ, kết quả xét Dệt đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, UBND xã Q đã trình UBND huyện T cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn H. Hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 157 tờ bản đồ 18 đều không có tài liệu nào ghi nhận thông tin bà Hoàng Thị S là người được tặng cho, chủ sử dụng thửa đất.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông H bà S sống chung với bố mẹ chồng tại thửa đất 157. Năm 2008, vợ chồng ông H xây dựng nhà ở, công trình phụ trên một phần thửa đất, sử dụng chung ngõ đi ra đường thôn với vợ chồng cụ Đ và không có tường, công trình để xác định ranh giới sử dụng riêng. Khoảng năm 2022, ông H và ông Mai Văn Cuốn tự thỏa thuận đổi một phần đất ở vị trí giáp đường thôn để ông H mở rộng ngõ đi, việc đổi đất không làm thủ tục tại địa phương, không đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền.

- Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:

Thửa đất 157 tờ bản đồ 18 có tổng diện tích 712,64m^2 giảm 8,36m^2 so với giấy chứng nhận do biến động đổi đất và đo đạc (trong đó đất ở là 467,64m^2, đất ao 245,0m^2). Phần diện tích đất có tranh chấp có diện tích 166,46m^2, ngõ đi chung có diện tích 58,0m^2. Diện tích đất có tranh chấp là đất ở, giá 7.000.000đồng/m^2.

Tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp: 01 ngôi nhà 01 tầng mái bê tông cốt thép (BTCT) không khu phụ, công trình phụ, sân, vườn do ông H, bà S xây dựng năm 2008, trị giá 446.753.000 đồng. Cổng, lán trên phần ngõ đi chung do ông H xây dựng trị giá 66.692.000 đồng.

- Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý chia tài sản chung là ngôi nhà, công trình phụ, sân, vườn trên diện tích đất 166,46m2; ngoài ra ông H sẽ tự nguyện hỗ trợ thêm bà S một số tiền để bảo đảm khi cộng trị giá ½ ngôi nhà và công trình phụ với tiền hỗ trợ bằng 250.000.000 đồng. Bị đơn là bà S giữ nguyên yêu cầu, quan điểm đã trình bày trước đó. Bà S đã cùng với ông H quản lý tài sản trong thời gian chung sống đến nay khoảng 30 năm; trong trường hợp không được chia quyền sử dụng đất, bà S yêu cầu ông H phải thanh toán trả bà S công sức quản lý tài sản bằng 30% giá trị quyền sử dụng ½ diện tích đất tranh chấp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh D, chị N không thay đổi ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (Luật sư Nguyễn Hữu Nh) trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cho rằng: Thửa đất số 157 tờ bản đồ 18, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc của bố mẹ chồng bà S (cụ Đ, cụ T). Việc đăng ký, kê khai, chuyển tên người sử dụng đất từ cụ Đ, cụ T sang ông H; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đối với toàn bộ thửa đất do ông H thực hiện Nng không thông báo cho bà S biết; chỉ khi ông H khởi kiện ly hôn, bà S mới biết thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận cho ông H. Mặt khác thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đầy đủ, chặt chẽ do văn bản tặng cho không có điểm chỉ vân tay của cụ Đ, cụ T. Ông H, bà S đã xây nhà, sinh sống ổn định trên đất, không ai trong gia đình cụ Đ, cụ T có ý kiến gì; nếu không được sự cho phép sử dụng đất của bố mẹ thì vợ chồng ông H đã không được làm nhà ở trên đất. Căn cứ thực tế sử dụng đất của ông H, bà S, có cơ sở xác định có việc tặng cho đất giữa cụ Đ, cụ T với vợ chồng ông H đối với toàn bộ thửa đất 157 tờ bản đồ 18 (không chỉ là diện tích đất 166,46m^2 vợ chồng đã làm nhà). Hiện nay bà S không có chỗ ở khác; các con của ông H, bà S chưa tạo lập được chỗ ở riêng và đều có nguyện vọng được sống cùng bà S tại nhà đất này. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là phụ nữ trong vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà S. Bà S đồng ý với quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Luật sư đã trình bày, không có ý kiến bổ sung.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng; thu thập tài liệu chứng cứ, mở phiên họp, hòa giải và phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn H và bà Hoàng Thị S. Không giải quyết vấn đề con chung do các con của ông H, bà S đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà S về việc chia tài sản chung vợ chồng là ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 đồng trên diện tích 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng: Giao cho ông H sở hữu, sử dụng ngôi nhà 01 tầng

mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 đồng trên diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Buộc ông H phải chia trả bà S trị giá ½ ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn là 223.376.500 đồng.

Buộc ông H phải thanh toán trả bà S công sức quản lý tài sản bằng 20% giá trị ½ diện tích đất 166,46m^2.

Ông H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá phần tài sản được chia và án phí đối với khoản tiền công sức quản lý tài sản phải trả bà S. Bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với trị giá tài sản được chia và án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông H, bà S mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn là bà Hoàng Thị S cư trú tại thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của ông H, bà S phù hợp với tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, thể hiện: Ông H, bà S tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do mâu thuẫn căng thẳng, ông bà đã sống ly thân thời gian dài, không quan tâm đến nhau; điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa ông H, bà S đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được; yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông H là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với quan điểm đồng ý ly hôn của bà S nên cần được chấp nhận, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà S.

[3] Về con chung: Xét thấy 02 con chung của ông H, bà S đều đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Về quyền sử dụng đất:

- Căn cứ lời khai đương sự, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, đủ cơ sở xác định: Diện tích 166,46m^2 đất ở thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc của vợ chồng cụ Mai Xuân Đ, Vũ Thị T là bố mẹ đẻ của ông H (cụ Đ, cụ T chết năm 2024, không để lại di chúc). Các đương sự cùng xác nhận, hiện trạng diện tích đất tranh chấp là đất nền, quá trình sử dụng đất, không ai phải dâng lập, tôn tạo.

- Mặc dù bà S cho rằng diện tích 166,46m^2 đất ở thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 là tài sản chung của vợ chồng, do được bố mẹ chồng tuyên bố cho chung Nng lại thừa nhận, việc tặng cho không được lập thành văn bản, không xác định cụ thể diện tích đất tặng cho, không đo đạc tách thửa đất trên thực tế, chưa đăng ký biến động tặng cho, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cũng thể hiện phần diện tích đất vợ chồng ông H, bà S đang sử dụng không có tường xây, công trình xác định ranh giới sử dụng riêng và phải sử dụng ngõ đi chung. Ngoài lời trình bày của bà S và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bà S thì không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện có việc vợ chồng ông H được tặng cho chung đất ở N quan điểm của bà S.

- Bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2004 ghi nhận, từ năm 2004 ông Mai Văn H đã là chủ sử dụng thửa đất 157 tờ bản đồ 18. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng thể hiện, năm 2019 vợ chồng cụ Đ, cụ T tặng cho ông H toàn bộ thửa đất 157 (trong đó có diện tích 166,46m^2 các bên đang tranh chấp). Tại thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất, cụ Đ, cụ T khỏe mạnh, hoàn toàn minh mẫn. Mặt khác, theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 thì *'trường hợp quyền sử dụng đất ... là tài sản chung của vợ và chồng thì phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...., trừ trường hợp vợ và chồng có thỏa thuận ghi tên một người"*. Thực tế, giữa ông H, bà S không có thỏa thuận về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho thửa đất số 157 chỉ ghi tên một mình ông H hoặc có thỏa thuận giữa ông H và bà S về việc nhập tài sản là quyền sử dụng thửa đất 157 vào tài sản chung của vợ chồng. Quan điểm của ông H cho rằng, diện tích 166,46m^2 đất ở thuộc thửa đất 157 là tài sản riêng của ông H, do ông được bố mẹ tặng cho riêng là có cơ sở chấp nhận.

- Xét thấy tình huống pháp lý của vụ án không tương tự N tình huống pháp lý được khái quát trong Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, không có cơ sở chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S về việc áp dụng Án lệ này vào việc giải quyết vụ án. Do quyền sử dụng diện tích 166,46m^2 đất ở thuộc thửa đất 157 là tài sản riêng của ông H nên căn cứ khoản 1 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc chia tài sản là quyền sử dụng diện tích 166,46m^2 đất ở thuộc thửa đất 157 tờ bản đồ 18.

- Về công sức quản lý tài sản: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và thực tế sử dụng đất của các đương sự, có đủ cơ sở xác định, bà S đã có công sức cùng với ông H quản lý tài sản (thửa đất số 157 tờ bản đồ 18) trong thời gian dài (khoảng 30 năm); yêu cầu của bà S về việc được thanh toán công sức quản lý tài sản là có căn cứ chấp nhận. Do ông H được giao quản lý, sử dụng diện tích đất 166,46m^2 và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất nên cần xử buộc ông H phải thanh toán trả bà S công sức quản lý tài sản bằng 30% giá trị ½ diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 là 174.783.000 đồng (166,46 : 2 x 7.000.000 x 30%).

[4.2] Về tài sản gắn liền với diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18: Các đương sự cùng xác nhận, ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết, sự kiện này được Hội đồng xét xử chấp nhận, không phải chứng minh; đủ cơ sở kết luận, ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông H bà S, ông bà có công sức đóng góp N nhau vào việc tạo lập, D trì, phát triển khối tài sản chung. Do quyền sử dụng đất được xác định là tài sản riêng của ông H, các đương sự không thống nhất được với nhau về phương thức chia tài sản bằng hiện vật; do đó không có cơ sở chia tài sản bằng hiện vật. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà S, chia cho ông H, bà S mỗi người được sở hữu ½ tài sản gắn liền với đất (ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn) trị giá 223.376.500 đồng (446.530.000 : 2); giao cho ông H sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản này; ông H phải thanh toán trả bà S giá trị ½ tài sản là 223.376.500 đồng.

[5] Về án phí: Ông H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với khoản tiền công sức quản lý tài sản phải trả bà S là 8.739.150 đồng (174.783.000 x 5%). Bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà S không được chấp nhận là 27.304.400 đồng [20.000.000 + (166,46 : 2 x 7.000.000 - 400.000.000) x 4%]. Ông H, bà S, mỗi người còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tài sản được chia là 11.168.825 đồng (223.376.500 x 5%), theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Ông H, bà S, mỗi người phải chịu ½ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.600.000 đồng (11.200.000 : 2). Bà S đã nộp toàn bộ số tiền này là 11.200.000 đồng nên ông H phải trả bà S 5.600.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Mai Văn H):

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn H và bà Hoàng Thị S.

- Về con chung: Không giải quyết vấn đề con chung do các con của ông H, bà S đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị S về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 198044 ngày 04/7/2019 cho ông Mai Văn H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà S về việc chia tài sản chung là ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 đồng trên diện tích 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Giao cho ông Mai Văn H sử dụng, sở hữu ngôi nhà 01 tầng mái BTCT, công trình phụ, sân, vườn, trị giá 446.753.000 (Bốn trăm bốn mươi S triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn) đồng trên diện tích đất 166,46m^2 thuộc thửa đất số 157 tờ bản đồ 18 tại địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Buộc ông H phải chia trả bà S ½ giá trị tài sản là 223.376.500 (Hai trăm hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi S nghìn năm trăm) đồng.

Buộc ông H phải trả bà S số tiền trị giá công sức quản lý tài sản là 174.783.000 (Một trăm bảy mươi tư triệu bảy trăm T mươi ba nghìn) đồng.

4. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Ông H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 11.168.000 (Mười một triệu một trăm S mươi T nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và 8.739.150 (T triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn một trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền công sức quản lý tài sản phải trả bà S. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu làm tròn là 20.207.000 (Hai mươi triệu hai trăm linh bảy nghìn) đồng. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0009012 ngày 13/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và còn phải nộp tiếp 19.907.000 (Mười chín triệu chín trăm linh bảy nghìn) đồng.

Bà S phải chịu 11.168.000 (Mười một triệu một trăm S mươi T nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và 27.304.400 (Hai mươi bảy triệu ba trăm linh tư nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí bà S phải nộp làm tròn là 38.473.000 (Ba mươi T triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng. Bà S đã nộp tạm ứng án phí 15.200.000 (Mười lăm triệu hai trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0009087 ngày 04/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và còn phải nộp tiếp 23.273.000 (Hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Ông H phải trả bà S 5.600.000 (Năm triệu S trăm nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Q, huyện T
(ĐKKH năm 1994);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Xuyến